

Số: /BC-UBND

Tà Đùng, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Công tác Cải cách hành chính quý I xã Tà Đùng năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng.

Thực hiện Công văn số 128/SNV-CCHC&VTLT ngày 17/7/2025 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn báo cáo công tác cải cách hành chính định kỳ. Ủy ban nhân dân xã Tà Đùng báo cáo công tác Cải cách hành chính quý I năm 2026, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Thực hiện văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, hướng dẫn của Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban nhân dân xã đã tập trung triển khai kịp thời, theo quy định về công tác Cải cách hành chính của xã¹.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Ủy ban nhân dân xã luôn quan tâm đến công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL; ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch, quyết định liên quan đến công tác xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất; lập; quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; Tình hình thi hành pháp luật về giao rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng; Tình hình thi hành pháp luật về các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy; Tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

¹ Cụ thể: Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 11/7/2025 của UBND xã Tà Đùng về việc thành lập BCĐ CCHC xã Tà Đùng; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 13/01/2026 của UBND xã Tà Đùng về việc ban hành kế hoạch tuyên truyền về CCHC trên địa bàn xã Tà Đùng năm 2026; Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 13/01/2026 của UBND xã Tà Đùng về việc ban hành Kế hoạch cải các hành chính nhà nước xã Tà Đùng năm 2026; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 23/01/2026 của UBND xã Tà Đùng về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2026; Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 27/01/2026 của UBND xã Tà Đùng về việc tự kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2026; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 21/01/2026 của UBND xã Tà Đùng hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026 xã Tà Đùng.

Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa VBQPPL: Trong quý I/2026, UBND xã đã thường xuyên tự kiểm tra, rà soát VBQPPL của HĐND, UBND; kết quả không phát hiện văn bản nào trái thẩm quyền hoặc sai sót. Đồng thời, chỉ đạo các thôn, bon rà soát, bổ sung, sửa đổi hương ước, quy ước để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Công tác hệ thống hóa văn bản được duy trì thường xuyên.

2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Công khai thủ tục hành chính

Công khai và niêm yết kịp thời 445 thủ tục hành chính (gắn mã QR) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã tại Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã và trên Trang thông tin điện tử xã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong quá trình tổ chức thực hiện.

Thực hiện công khai số điện thoại của lãnh đạo và chuyên viên làm việc tại Trung tâm để người dân có thể liên hệ để được hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời có thể phản ánh, kiến nghị, khiếu nại các nội dung liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính. Trong kỳ báo cáo Trung tâm không nhận được phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của người dân liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính.

b) Kết quả giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý (từ ngày 28/11/2025 đến ngày 26/02/2026): 822 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ đã giải quyết 754 hồ sơ (753 trước hạn, trễ hạn 01 hồ sơ), số hồ sơ đang giải quyết: 30 hồ sơ (trong hạn), rút hồ sơ 06, hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết trả lại cho người dân 32 hồ sơ, cụ thể:

- Lĩnh vực Bảo trợ xã hội: 32 hồ sơ (trong đó có 18 hồ sơ từ công Bộ Y tế), đã giải quyết 31 hồ sơ (trước hạn), đang giải quyết 01 hồ sơ.
- Lĩnh vực Chứng thực: 330 hồ sơ, đã giải quyết 329 hồ, 01 hồ sơ trễ hạn, rút 01 hồ sơ.
- Lĩnh vực Đất đai: 84 hồ sơ, đã giải quyết 27 hồ sơ, đang giải quyết 26 hồ sơ, rút 05 hồ sơ, từ chối giải quyết 26 hồ sơ.
- Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh): 49 hồ sơ, đã giải quyết 39 hồ sơ (100% trước hạn), từ chối giải quyết 10 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến 86%.
- Lĩnh vực Hộ tịch: 316 hồ sơ, đã giải quyết 313 hồ sơ, đang giải quyết 03 hồ sơ.
- Lĩnh vực Kinh doanh khí: 01 hồ sơ đã giải quyết trước hạn.
- Lĩnh vực Tài nguyên nước: 01 hồ sơ đã từ chối.
- Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ: 01 hồ sơ đã giải quyết trước hạn.
- Lĩnh vực Giáo dục trung học: Tiếp nhận 02 hồ sơ đã giải quyết trước hạn.

d) Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

STT	Tiêu chí	Số điểm	Xếp hạng	Ghi chú
1.	Công khai, minh bạch	18/18	67/124	
2.	Tiến độ giải quyết	19,34/20	70/124	
3.	Dịch vụ công trực tuyến	10/10	67/124	
4.	Thanh toán trực tuyến	10/10	67/124	
5.	Mức độ hài lòng	18/18	67/124	
6.	Số hoá hồ sơ	21,35/22	71/124	
Tổng điểm		96,69	67/124	

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Rà soát quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội, Văn phòng HĐND và UBND xã và Trung tâm phục vụ Hành chính công để thực hiện điều chỉnh cho phù hợp.

Xã có 03 cơ quan chuyên môn, 01 Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trên cơ sở biên chế được UBND tỉnh Đắk Nông (cũ) tạm giao, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, UBND xã tạm giao biên số lượng biên chế cho từng đơn vị. Tổng số biên chế công chức hành chính được tỉnh tạm giao là 44 biên chế, biên chế phân bổ cho các cơ quan là 44 biên chế. Hiện nay số biên chế có mặt là 39 biên chế; hiện tại 100% cán bộ, công chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.

Triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về phân cấp quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND xã thực hiện đúng phân công, phân cấp. Tập trung chỉ đạo, nâng cao hoạt động của bộ máy chính quyền trên địa bàn xã thông qua các kỳ họp chuyên đề. Các cơ quan chuyên môn thực hiện đúng chức năng theo quy định, thực hiện tốt công tác tham mưu cho UBND xã trong công tác quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực.

Công tác quản lý và sử dụng biên chế: Công chức, viên chức tại cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã được bố trí, sắp xếp và phân công công tác phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, vị trí việc làm, đáp ứng nhu cầu công việc ngày càng tăng; triển khai thực hiện tốt Quyết định của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Công tác thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính được quan tâm chỉ đạo.

4. Cải cách chế độ công vụ

Tiến hành quản lý hồ sơ CBCC để cập nhập kịp thời dữ liệu CBCC trên hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu CBCC khi hệ thống đi vào hoạt động.

Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức: Trong quý 100% cán bộ, công chức chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

5. Cải cách tài chính công

Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động tại cơ quan, đơn vị, địa phương (kể cả đơn vị trực thuộc) theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh.

Ủy ban nhân dân xã đã xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2026 và thực hiện chi các nội dung đảm bảo đúng theo quy định.

Việc thu phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm PVHCC được cán bộ, công chức thực hiện nghiêm. Không thu thêm bất kỳ chi phí nào khác ngoài quy định. Việc thu phí, lệ phí được lập và quản lý đầy đủ, chi tiết.

Ủy ban nhân dân xã thường xuyên rà soát, cập nhật, nghiên cứu các quy định của pháp luật về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế, hiệu quả và tiết kiệm.

Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động tại cơ quan, đơn vị, địa phương (kể cả đơn vị trực thuộc) theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh.

+ Về biên chế: Việc quản lý, sử dụng biên chế được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả công việc. Công tác bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đồng thời từng bước khắc phục tình trạng chùng chေo, chưa hợp lý trong phân công công việc.

+ Về kinh phí: Nguồn kinh phí được giao đảm bảo chi cho hoạt động thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ trọng tâm. Việc sử dụng kinh phí tuân thủ nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tình trạng lãng phí.

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Nhiều đơn vị đã xây dựng và triển khai phương án tự chủ tài chính theo hướng tăng cường xã hội hóa, giảm dần gánh nặng ngân sách.

+ Nguồn kinh phí được quản lý minh bạch, có kiểm soát, đảm bảo chi đúng mục đích, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị gặp khó khăn do nguồn thu hạn chế, dẫn đến mức độ tự chủ chưa cao, còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước.

Việc rà soát xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

+ Quy chế đã cụ thể hóa các nội dung chi, định mức chi, chế độ chi theo đúng quy định pháp luật.

+ Việc triển khai thực hiện được phổ biến công khai đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, tạo sự đồng thuận và minh bạch trong sử dụng kinh phí.

+ Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tạo động lực khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiến độ, kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc sử dụng kinh phí tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và trong sử dụng tài sản công đã được chỉ ra qua kết luận thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ nhằm ngăn ngừa sai phạm trong sử dụng kinh phí và tài sản công.

+ Tổ chức quán triệt cán bộ, công chức, viên chức về trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm.

+ Đến nay, phần lớn các nội dung đã được khắc phục, chỉ còn một số vướng mắc đang tiếp tục xử lý theo lộ trình.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

6.1. Việc xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở cơ quan, đơn vị:

UBND xã luôn quan tâm chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 trên địa bàn xã Tà Đùng.

Hiện tại các Tổ Công nghệ số cộng đồng cũ vẫn đang tiếp tục hoạt động và hỗ trợ đến cấp thôn.

Triển khai Tổ ứng cứu Công nghệ và Nghiệp vụ hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính xã Tà Đùng.

Triển khai hiệu quả Tổ công nghệ số bình dân học vụ xã Tà Đùng.

6.2. Tình hình triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình xử lý công việc của cơ quan, địa phương như: Phần mềm quản lý văn bản và điều hành, chữ ký số, phần mềm ứng dụng chuyên ngành, hộp thư công vụ, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC...

Hiện nay, UBND xã đang duy trì hoạt động hiệu quả các phần mềm dùng chung như: phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, theo dõi nhiệm vụ, thư điện tử công vụ; phần mềm một cửa điện tử; 99% văn bản được thực hiện trên môi trường mạng, trao đổi giữa xã và các cơ quan, đơn vị, sở ban ngành, UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị đều thực hiện ký số điện tử; đăng tải đầy đủ các lĩnh vực hoạt động, văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND trên trang thông tin điện tử của xã; tập trung xây dựng các nền tảng dữ liệu tích hợp, liên thông, dùng chung, từng bước xây dựng hạ tầng chính quyền số, hoàn tất xây dựng trực liên thông văn bản của tỉnh...

Để triển khai các ứng dụng CNTT vào thực thi công việc hiệu quả, UBND xã thường xuyên phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn mở các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng ứng dụng CNTT, sử dụng thành thạo các phần mềm công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức. Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

6.3. Tình hình triển khai, kết quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và dịch vụ Bưu chính công ích trong tiếp nhận, giải quyết TTHC tại cơ quan, đơn vị.

Trung tâm phục vụ hành chính công đã Công khai và niêm yết kịp thời 445 thủ tục hành chính (gắn mã QR) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã tại Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã và trên Trang thông tin điện tử xã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong quá trình tổ chức thực hiện.

Thực hiện công khai số điện thoại của lãnh đạo và chuyên viên làm việc tại Trung tâm để người dân có thể liên hệ để được hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời có thể phản ánh, kiến nghị, khiếu nại các nội dung liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính. Trong kỳ báo cáo Trung tâm không nhận được phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của người dân liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính.

Tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý (từ ngày 28/11/2025 đến ngày 26/02/2026): 822 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ đã giải quyết 754 hồ sơ (753 trước hạn, trễ hạn 01 hồ sơ), số hồ sơ đang giải quyết: 30 hồ sơ (trong hạn), rút hồ sơ 06, hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết trả lại cho người dân 32 hồ sơ, cụ thể:

- Lĩnh vực Bảo trợ xã hội: 32 hồ sơ (trong đó có 18 hồ sơ từ công Bộ Y tế), đã giải quyết 31 hồ sơ (trước hạn), đang giải quyết 01 hồ sơ.
- Lĩnh vực Chứng thực: 330 hồ sơ, đã giải quyết 329 hồ, 01 hồ sơ trễ hạn, rút 01 hồ sơ.
- Lĩnh vực Đất đai: 84 hồ sơ, đã giải quyết 27 hồ sơ, đang giải quyết 26 hồ sơ, rút 05 hồ sơ, từ chối giải quyết 26 hồ sơ.
- Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh): 49 hồ sơ, đã giải quyết 39 hồ sơ (100% trước hạn), từ chối giải quyết 10 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến 86%.
- Lĩnh vực Hộ tịch: 316 hồ sơ, đã giải quyết 313 hồ sơ, đang giải quyết 03 hồ sơ.
- Lĩnh vực Kinh doanh khí: 01 hồ sơ đã giải quyết trước hạn.
- Lĩnh vực Tài nguyên nước: 01 hồ sơ đã từ chối.
- Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ: 01 hồ sơ đã giải quyết trước hạn.
- Lĩnh vực Giáo dục trung học: Tiếp nhận 02 hồ sơ đã giải quyết trước hạn.

6.4. Việc sử dụng và cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC

Thực hiện nghiêm việc công bố, công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác các TTHC theo quy định; 100% hồ sơ TTHC phải được tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Thực hiện số hóa 100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và đẩy mạnh việc khai thác, tái sử dụng thông tin, dữ liệu số hóa. Kịp thời rà soát, nâng cấp các trang thiết bị đầu cuối tại bộ phận một cửa các cấp đáp ứng yêu cầu số hóa, tái sử dụng dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ.

Định kỳ công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của xã.

6.5. Việc vận hành sử dụng và khai thác Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, địa phương; công khai thông tin thuộc ngành quản lý trên Cổng thông tin của xã: đã thực hiện công khai theo quy định.

6.6. Việc xây dựng quy chế và thực hiện trả lời các thắc mắc của tổ chức, cá nhân trong chuyên mục “Hỏi - Đáp” trên Trang thông tin điện tử của xã: Đã ban hành quy chế, hiện nay chưa có thắc mắc của tổ chức, cá nhân trong chuyên mục “Hỏi - Đáp” trên Trang thông tin điện tử của xã.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về ưu điểm:

Ủy ban nhân dân xã đã chủ động xây dựng các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm về lĩnh vực cải cách hành chính năm 2026; thường xuyên chỉ đạo và theo dõi sát sao việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính. Các phòng ban, đơn vị đã cụ thể hóa triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được UBND xã giao.

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đã giúp giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức công dân trên địa bàn.

Với sự nỗ lực của các cán bộ, công chức tại UBND xã và Trung tâm Phục vụ hành chính công mọi người dân đến thực hiện thủ tục hành chính được hướng dẫn tận tình với thái độ hoà nhã, thân thiện, đối với những người dân không thể thực hiện thủ tục hành chính thì được cán bộ, công chức thao tác hỗ trợ đảm bảo mọi người dân đến liên hệ thực hiện thủ tục hành chính đều được đảm bảo thực hiện.

2. Về tồn tại, hạn chế:

Hệ thống Cổng dịch vụ công Quốc gia, hệ thống dữ liệu dân cư, hộ tịch, y tế chưa đồng bộ, liên thông nên còn những khó khăn cho công chức chuyên môn trong quá trình tiếp nhận, tra cứu thông tin và giải quyết hồ sơ.

Các phần mềm dịch vụ công, phần mềm VBDLIS - hệ thống quản lý đất đai, phần mềm quản lý thuế chưa liên thông, chưa đồng bộ được với nhau dẫn đến

công chức xử lý phải nhập nhiều lần ở các phần mềm khác nhau. Các mẫu, biểu mẫu ban hành kèm theo các quy phạm pháp luật chưa thống nhất với các phần mềm, không thống nhất giữa các ngành dẫn đến phải kê khai, chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính bằng thủ công.

Đặc biệt, từ ngày 01/01/2026 theo chỉ đạo từ Trung ương tất cả các Bộ, ngành đều triển khai Hệ thống thông tin giải quyết TTHC theo mô hình tập trung (*mỗi Bộ ngành 01 hệ thống Phần mềm*) đã gây ra rất nhiều khó khăn, áp lực cho đội ngũ cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa: 01 công chức phải vào một lúc nhiều phần mềm của Bộ, phần mềm của tỉnh; một số quy trình tiếp nhận TTHC từ bộ chưa hoàn thiện (thiếu tính năng kiểm tra danh tính số công dân, lưu kho điện tử như quy trình Bảo trợ xã hội của Bộ Y tế...), hệ thống Phần mềm của Bộ ngành thường xuyên lỗi mạng, nghẽn mạng... gây ra nhiều khó khăn cho cán bộ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

Trong quá trình thực hiện xây dựng chính quyền điện tử ở xã còn gặp khó khăn do hạ tầng CNTT chưa đồng bộ, năng lực về CNTT của cán bộ ở TTPVHCC còn hạn chế, tỷ lệ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến toàn trình và một phần vẫn còn thấp, tỷ lệ số hóa hồ sơ trả về lưu kho công dân chưa đạt yêu cầu đề ra... Do đó, rất cần sự quan tâm, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT trong toàn tỉnh để đảm bảo kết nối liên thông phần mềm quản lý văn bản và điều hành, hệ thống một cửa điện tử, Cổng dịch vụ công trực tuyến để góp phần thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử trên địa bàn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II

1. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; đẩy mạnh công tác thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư công. Triển khai thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu Quốc gia.

2. Tiếp tục hướng dẫn, tiếp nhận các thủ tục hành chính cho Nhân dân trên địa bàn đảm bảo được thuận tiện, nhanh chóng, chính xác, đúng quy định; thường xuyên theo dõi đôn đốc việc giải quyết thủ tục hành chính đối với các phòng chuyên môn, đảm bảo thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn, trước hạn. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn công dân nộp hồ sơ trực tuyến để đảm bảo tỷ lệ hồ sơ trực tuyến. Tăng cường số hoá đầu vào, đầu ra kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Tự kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND xã ban hành; thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, niên yết, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính.

4. Tăng cường truy cập sử dụng phần mềm quản lý văn bản VNPT-Ioffice đạt 100%; nâng cao tỷ lệ ký số văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản VNPT-Ioffice.

Trên đây là Báo cáo công tác Cải cách hành chính quý I và phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Tà Đùng. Kính đề nghị Sở Nội vụ quan tâm, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Đảng ủy; TT. HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Chánh VP. HĐND và UBND xã;
- Các phòng, Trung tâm trực thuộc;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Nam Thuận

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND xã Tà Đùng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
1	Công tác chỉ đạo, điều hành			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	11	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	35,7	Tính theo Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 13/01/2026 của UBND xã
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	11 nhiệm vụ lớn (28 nội dung)	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	7 nhiệm vụ lớn đang triển khai thực hiện (có 11 nội dung đã hoàn thành)	
1.3	Kiểm tra CCHC			
1.3.1	Số phòng, đơn vị thuộc các sở, ngành, địa phương đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	Đang thực hiện (theo KH kiểm tra 02 đơn vị trực thuộc UBND xã)	
1.3.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	Đang thực hiện	
1.3.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	Đang thực hiện	
1.3.4	Số vấn đề phát hiện đang xử lý	Vấn đề	Đang thực hiện	
1.4	Tuyên truyền CCHC			

1.4.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	7	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	3	
1.4.3	Số lượng tin, bài trên chuyên mục CCHC	Số lượng		
1.4.4	Số lượng tin, bài CCHC trên Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh	Số lượng	0	
1.4.5	Thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức, như: hội thi, tập huấn, hội nghị, phóng sự, video clip, sổ tay hỏi - đáp, tờ rơi, tờ gấp,...	Số lượng	13	Tin qua loa phát thanh, tờ rơi, Trang thông tin điện tử của xã.
1.5	Số mô hình, sáng kiến, giải pháp đã được thí điểm, nhân rộng, triển khai có hiệu quả	<i>Số lượng</i>	Dự kiến 03 mô hình	Đang triển khai
1.6	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về CCHC (theo Kế hoạch CCHC hằng năm, Quyết định giao nhiệm vụ chủ yếu của UBND tỉnh)			
1.6.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	28	
1.6.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	11	
1.6.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.6.4	Số nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng đã quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.7	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		Đang thực hiện	
1.7.1	Số lượng phiếu khảo sát trực tiếp	Số phiếu	Đang thực hiện	
1.7.2	Số lượng phiếu khảo sát trực tuyến	Số phiếu	0	
1.7.3	Số lượng phiếu khảo sát qua kết hợp các hình thức (nếu có)	Số phiếu	Đang thực hiện	
1.8	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	<i>Không = 0 Có = 1</i>	1	UBND xã xây dựng kế hoạch đối thoại với nhân dân năm 2026
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL			

2.1	Số VBQPPL đã ban hành, tham mưu ban hành mới	Văn bản	0	
2.2	Số VBQPPL đã tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế	Văn bản	0	
2.3	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	01	
2.4	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.4.1	Số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.4.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.5	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	01	
2.6	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
2.6.1	Số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
2.6.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC		445	
3.1.1	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, địa phương	Thủ tục	445	
3.1.2	Số TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ/Tổng số TTHC	Thủ tục	445	
3.1.3	Số TTHC đã thực hiện quy trình điện tử/Tổng số TTHC	Thủ tục	445	
3.1.4	Số TTHC do đơn vị chủ trì giải quyết và liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.1.5	Số TTHC do đơn vị chủ trì giải quyết và liên thông giữa các cấp chính quyền (giữa sở, ban, ngành với cấp xã)	Thủ tục	02	
3.1.6	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	445	

3.1.7	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.8	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.2	<i>Kết quả giải quyết TTHC</i>			
3.2.1	Số hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận đã được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với sở, ban, ngành)	Số lượng		
3.2.2	Số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận đã được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với cấp xã)	Số lượng	753/754	
3.2.3	Số hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã)	Số lượng	27/27	
3.2.4	Số hồ sơ TTHC về lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng được giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ đã giải quyết xong (áp dụng đối với Sở Xây dựng; Ban Quản lý các Khu công nghiệp; UBND cấp xã)	Số lượng	0	
3.3	<i>Xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC</i>			
3.3.1	Số phản ánh, kiến nghị về TTHC đã tiếp nhận	Số lượng	01	
3.3.2	Số phản ánh, kiến nghị về TTHC tiếp nhận đã xử lý xong và được công khai theo quy định	Số lượng	01	
3.3.3	Số phản ánh, kiến nghị về TTHC tiếp nhận đang xử lý chưa hoàn thành	Số lượng	0	
3.4	<i>TTHC thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI)</i>			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
3.4.1	Số TTHC theo Danh mục Quyết định công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cho phép thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Thủ tục	0	
3.4.2	Số TTHC theo Danh mục Quyết định công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cho phép thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI đã có phát sinh hồ sơ tiếp nhận	Thủ tục	0	
3.4.3	Số lượng hồ sơ của TTHC cho phép thực hiện tiếp nhận qua dịch vụ BCCI đã tiếp nhận tại đơn vị	Số lượng	0	
3.5	<i>Kết quả triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</i>			
3.5.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%	99,9%	
3.5.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%	1,68%	
4	<i>Cải cách tổ chức bộ máy</i>			
4.1	<i>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</i>			
4.1.1	Số phòng, ban (đơn vị hành chính nhà nước) thuộc các sở, ngành, UBND cấp xã quản lý	Cơ quan, đơn vị	0	
4.1.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	0	
4.2	<i>Số liệu về biên chế công chức, viên chức</i>			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	44	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	39	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	03	
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3	<i>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn xã</i>			
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	293	
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	286	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	<i>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</i>			
5.1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	Đang triển khai thực hiện
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	11	
5.1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	<i>Tuyển dụng công chức</i>			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
5.3	<i>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	0	
5.4	<i>Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo</i>			
5.4.1	Số lãnh đạo cấp sở, cấp xã được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.2	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm mới	Người	01	
5.5	<i>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</i>			
5.5.1	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
5.5.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
5.5.3	Số công chức (không là lãnh đạo quản lý) bị kỷ luật	Người	0	
5.5.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
6	<i>Cải cách tài chính công (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
6.1	Tổng số đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị, địa phương	Đơn vị	13	
6.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
6.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.5	Số ĐVSN do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên	Đơn vị	13	
6.6	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị	0	
7	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
7.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)</i>	%	100	Trừ văn bản mật
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành	%	100	Trừ văn bản mật
7.1.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	Trừ văn bản mật
7.2	Dịch vụ công (DVC) trực tuyến			
7.2.1	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình đủ điều kiện	%	93,9%	
7.2.1.1	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	Số lượng	146	
7.2.1.2	<i>Số lượng DVC trực tuyến toàn trình</i>	Số lượng	146	
7.2.2	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	%	6,12%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
7.2.2.1	<i>Tổng số DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ (gồm phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Số lượng</i>	146	
7.2.2.2	<i>Số DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Số lượng</i>	146	
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	93,9%	
7.2.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVC trực tuyến toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Số lượng</i>	620	
7.2.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVC trực tuyến toàn trình</i>	<i>Số lượng</i>	582	
7.2.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện	%	100%	
7.2.4.1	<i>Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện trực tuyến một phần</i>	<i>Số lượng</i>		
7.2.4.2	<i>Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần</i>	<i>Số lượng</i>	286	
7.2.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	%	100%	
7.2.5.1	<i>Tổng số DVC trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ (gồm phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Số lượng</i>	286	
7.2.5.2	<i>Số DVC trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Số lượng</i>	286	
7.2.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100%	

7.2.6.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVC trực tuyến một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Số lượng</i>	223	
7.2.6.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVC trực tuyến một phần</i>	<i>Số lượng</i>	223	
7.3	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến</i>	%		
7.3.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Số lượng</i>	455	
7.3.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia</i>	<i>Số lượng</i>	455	